

TCVN TIÊU CHUẨN QUỐC GIA * NATIONAL STANDARD

TCVN 12310-2:2018

ISO 4046-2:2016

Xuất bản lần 1

**GIẤY CÁC TÔNG, BỘT GIẤY VÀ
CÁC THUẬT NGỮ LIÊN QUAN – TỪ VỰNG –
PHẦN 2: THUẬT NGỮ VỀ SẢN XUẤT BỘT GIẤY**

**PAPER, BOARD, PULPS AND
RELATED TERMS – VOCABULARY –
PART 2: PULPING TERMINOLOGY**

HÀ NỘI – 2018

Lời nói đầu

TCVN 12310-2:2018 hoàn toàn tương đương với ISO 4046-2:2016

TCVN 12310-2:2018 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC 06 Giấy và sản phẩm giấy biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Bộ tiêu chuẩn TCVN 12310 (ISO 4046) Giấy, các tông, bột giấy và các thuật ngữ liên quan – Từ vựng gồm các tiêu chuẩn sau:

- TCVN 12310-2:2018 (ISO 4046-2:2016), Phần 2: Thuật ngữ về sản xuất bột giấy;

- TCVN 12310-3:2018 (ISO 4046-3:2016), Phần 3: Thuật ngữ về sản xuất giấy;

- TCVN 12310-4:2018 (ISO 4046-4:2016), Phần 4: Các loại giấy và các tông và các sản phẩm được gia công;

TCVN 12310-5:2018 (ISO 4046-5:2016), Phần 5: Tính chất của bột giấy, giấy và các tông.

Bộ tiêu chuẩn ISO 4046, *Paper, board, pulps and related term – Vocabulary* còn tiêu chuẩn sau:

ISO 4046, Part 1: Alphabetical index.

Giấy, các tông bột giấy và các thuật ngữ liên quan – Từ vựng Phần 2: Thuật ngữ về sản xuất bột giấy

Paper, board, pulps and related terms – Vocabulary – Part 2: Pulping terminology

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này định nghĩa các thuật ngữ liên quan đến sản xuất bột giấy.

2 Thuật ngữ và định nghĩa về sản xuất bột giấy

2.1

Khối lượng khô gió

(Bột giấy) khối lượng của bột giấy khi độ ẩm cân bằng với khí quyển xung quanh

[ISO 801-1:1994].

2.2

Bột giấy khô gió

Bột giấy có độ ẩm cân bằng với khí quyển xung quanh

Xem thêm độ khô thương mại lý thuyết, bột giấy khô, bột giấy ướt

CHÚ THÍCH Trong thương mại, bột giấy khô gió có độ ẩm lý thuyết theo thỏa thuận giữa bên mua và bên bán, còn được gọi là độ khô thương mại lý thuyết.

1 Scope

This part of ISO 4046 defines terms related to pulping

2 Terms and definitions

2.1

air-dry mass

(pulp) mass of the pulp when its moisture content is in equilibrium with the ambient atmosphere

[ISO 801-1:1994]

2.2

air-dry pulp

pulp of which the moisture content is in equilibrium with the ambient atmosphere

cf. **theoretical commercial dryness, dry pulp, wet pulp**

NOTE Commercially, air-dry pulp has a theoretical moisture content agreed between the buyer and the seller, also known as the theoretical commercial dryness.

2.3

Bột giấy từ bã mía

Bột giấy được sản xuất từ thân cây mía đã được loại hầu như hết đường và được khử tủy

2.4

Bột giấy từ tre

Bột giấy được sản xuất từ thân cây tre.

2.5

BCTMP

Xem bột giấy hóa nhiệt cơ tẩy trắng

2.6

Dịch đen

Dịch được thu hồi bằng cách tách bột giấy hóa học (thường là bột giấy sulphat hoặc kiềm) ra khỏi các sản phẩm khác của quá trình nấu

2.7

Bột giấy hóa nhiệt cơ tẩy trắng

BCTMP

Bột giấy hóa nhiệt cơ đã được tẩy trắng tới độ trắng sáng cao (hệ số phản xạ ánh sáng xanh), thông thường không nhỏ hơn 70 % độ trắng sáng ISO

2.8

Bột giấy tẩy trắng

Bột giấy đã được tẩy trắng.

Xem thêm bột giấy chưa tẩy trắng, bột giấy bán tẩy trắng, bột giấy tẩy trắng hoàn toàn

2.9

Quá trình tẩy trắng

Quá trình loại hoặc biến tính ở mức độ nhiều hay

2.3

bagasse pulp

pulp made from sugar-cane stalks from which most of the sugar juice and the pith cells have been removed

2.4

bamboo pulp

pulp made from bamboo stems

2.5

BCTMP

SEE bleached chemi-thermomechanical pulp

2.6

black liquor

liquor recovered by separation of the chemical pulp (normally sulfate pulp or soda pulp) from the other products resulting from the cooking process

2.7

bleached chemi-thermomechanical pulp

BCTMP

chemi-thermomechanical pulp that has been bleached to relatively high brightness (blue reflectance factor), usually no less than 70 ISO brightness

2.8

bleached pulp

pulp which has been subjected to bleaching of unbleached pulp, semi-bleached pulp, fully bleached pulp

2.9

bleaching

removal or modification, to a greater or lesser

ít các thành phần mang màu của bột giấy với mục đích làm tăng độ trắng sáng (hệ số phản xạ ánh sáng xanh).

2.10

Bột giấy cơ học nâu

Bột giấy cơ học được sản xuất từ gỗ bằng cách xông hơi hoặc nấu

2.11

Bột giấy bán hóa natri cacbonat

Bột giấy bán hóa được nấu chủ yếu bằng natri cacbonat và bổ sung một lượng nhỏ natri hydroxyt để duy trì tính kiềm.

CHÚ THÍCH Loại bột giấy này thường được sử dụng để sản xuất giấy làm lợp sóng

2.12

Bột giấy hóa học

Bột giấy nhận được bằng cách loại khỏi vật liệu thô các thành phần không phải là cacbohydrat mà có thể loại được bằng xử lý hóa học (nghĩa là bằng nấu bột giấy).

CHÚ THÍCH Không cần thực hiện quá trình xử lý cơ học tiếp theo để tách xơ sợi.

2.13

Thu hồi hóa chất

Quá trình thu hồi để tái sử dụng hóa chất nấu đã được sử dụng trong nấu bột giấy hoá học.

2.14

Bột giấy hóa cơ

CMP

Bột giấy cơ học được sản xuất bằng việc sử dụng hóa chất.

extent, of coloured components of pulp with a view to increasing its brightness (blue reflectance factor)

2.10

brown mechanical pulp

mechanical pulp made from steamed or boiled wood

2.11

caustic carbonate semi-chemical pulp

semi-chemical pulp in which the cooking medium is predominantly sodium carbonate to which a small amount of sodium hydroxide has been added to maintain a suitable alkalinity

NOTE This pulp is normally used in the manufacture of corrugating mediums.

2.12

chemical pulp

pulp obtained by removal from the raw material of a considerable part of those non-carbohydrate components that can be removed by a chemical treatment (e.g. by cooking)

NOTE Subsequent mechanical treatment is not necessary to achieve defibration.

2.13

chemical recovery

process of recovering for reuse the cooking chemicals used in chemical pulping

2.14

chemi-mechanical pulp

CMP

mechanical pulp manufactured with the use of chemicals

2.15

**Bột giấy hóa nhiệt cơ
CTMP**

Bột giấy hóa cơ được sản xuất bằng cách làm nóng trước các mảnh nguyên liệu tới nhiệt độ xấp xỉ 100 °C với sự có mặt của các hóa chất, hoặc sau khi xử lý trước bằng hóa chất và sau đó quá trình tách các xơ sợi được thực hiện trong máy nghiền áp lực sử dụng hơi.

CHÚ THÍCH Hiệu suất sản xuất phải rất cao để giữ được các đặc tính của bột giấy cơ học.

2.16

Nghiền dăm

Xử lý cơ học các dăm gỗ bằng quá trình nghiền trong máy nghiền để tạo ra bột giấy nghiền cơ học.

2.17

CMP

Xem bột giấy hóa cơ

2.18

Bột giấy kiềm lạnh

Bột giấy hóa cơ được sản xuất bằng phương pháp ngâm các dăm gỗ trong dung dịch natri hydroxyt tại nhiệt độ môi trường trước khi sang giai đoạn nghiền cơ học.

2.19

Tẩy màu

Loại bỏ phẩm màu trong bột giấy được sản xuất từ giấy thu hồi.

2.20

Tạp chất

(bột giấy) Bất kỳ các phần tử không mong muốn, có kích thước xác định tối thiểu và có độ đục

2.15

**chemi-thermomechanical pulp
CTMP**

chemi-mechanical pulp produced by preheating chips to a temperature of approximately 100 °C, in the presence of chemicals or after pretreatment with chemicals, and thereafter defibrating them in a pressure refiner using steam

NOTE The yield shall be so high that the character of mechanical pulp is retained.

2.16

chip refining

mechanical treatment of wood chips by processing through a refiner to produce refiner mechanical pulp

2.17

CMP

SEE chemi-mechanical pulp

2.18

cold-soda pulp

chemi-mechanical pulp made by a process in which chips are soaked in sodium hydroxide at ambient temperature prior to a mechanical refining stage

2.19

colour stripping

removal of dyestuffs from pulp, made from recovered paper

2.20

contrary

(pulp) any unwanted particle, of specified minimum size and having a contrasting opacity

tương phản với các phần còn lại của tờ giấy
[ISO 5350-1:1998]

2.21

Nấu bột giấy

Xử lý vật liệu thô dạng sợi tự nhiên bằng cách đun trong nước, thường trong điều kiện có áp và bổ sung hóa chất.

2.22

CTMP

Xem bột giấy hóa nhiệt cơ

2.23

Khử mực

Bất kỳ quá trình nào được bổ sung vào quá trình đánh tơi và rửa để loại bỏ phần lớn các hạt mực ra khỏi bột giấy được sản xuất từ giấy hoặc các tông thu hồi đã in.

Xem thêm tẩy màu

2.24

Bụi (bột giấy)

Bất kỳ các phần tử không phải là xơ sợi nào nhìn thấy trên tờ bột giấy có màu khác với màu của tờ bột giấy.

2.25

Đánh tơi mẫu bột giấy

Phương pháp xử lý cơ học trong nước để các xơ sợi đã kết lại với nhau được tách ra khỏi nhau mà không làm thay đổi tính chất cấu trúc của chúng.

CHÚ THÍCH Tham khảo từ ISO 5263:1995

2.26

Bột giấy hòa tan

Bột giấy được dùng chủ yếu để chuyển hoá thành các dẫn suất hóa học của xenlulo

with respect to the surrounding area of the sheet
[ISO 5350-1:1998]

2.21

cooking

treatment of natural fibrous raw material by heat in the presence of water, usually under pressure with added chemicals

2.22

CTMP

SEE chemi-thermomechanical pulp

2.23

de-inking

any process, in addition to slushing and incidental washing, intended to remove most of the ink particles from pulp made from recovered printed paper or board

cf. colour stripping

2.24

dirt

(pulp) any non-fibrous particle which is visible on the sheet, and which has a marked contrast or colour with respect to the rest of the sheet

2.25

disintegration of a pulp sample

subjection to mechanical treatment in water so that interlaced fibres, which were free in the stock, are again separated from one another without appreciably changing their structural properties

NOTE Adapted from ISO 5263:1995.

2.26

dissolving pulp

pulp intended primarily for conversion into chemical derivatives of cellulose

2.27

Bột giấy khô

Bột giấy có độ ẩm xấp xỉ với bột giấy khô gió

Xem thêm **bột ướt**

2.28

Bột giấy esparto

Bột sản xuất giấy được làm từ cỏ esparto (cây cỏ giấy) (*Stipa tenacissima* L.) hoặc cỏ albardin (*Lygeum spartum* L.)

CHÚ THÍCH Tại một số nước có sự phân biệt giữa bột giấy được làm từ hai loại cỏ này.

2.29

Nấu bột giấy theo phương pháp nổ

Phương pháp nấu bột giấy trong đó các dăm gỗ được tách loại lignin một phần bằng hóa chất tại nhiệt độ và áp suất rất cao, sau đó được xả nhanh qua lỗ thoát đặc biệt đến áp suất khí quyển.

2.30

Bột giấy tẩy trắng hoàn toàn

Bột giấy được tẩy trắng tới một độ trắng sáng ISO cao (hệ số phản xạ ánh sáng xanh).

Xem thêm **bột giấy bán tẩy trắng, bột giấy chưa tẩy trắng, bột giấy tẩy trắng**

2.31

Tổng khối lượng

(bột giấy) Tổng khối lượng của: một kiện bột giấy, một phần của lô hoặc nhiều kiện được đóng lại với nhau bằng dây hoặc đai

CHÚ THÍCH Tham khảo từ ISO 801-1:1994

2.27

dry pulp

pulp with approximately the moisture content of air-dry pulp

cf. **wet pulp**

2.28

esparto pulp

paper-making pulp obtained from esparto grass (*Stipa tenacissima* L.) or albardin grass (*Lygeum spartum* L.)

NOTE In some countries, a distinction is made between pulps from these two species of grass.

2.29

explosion pulping

pulping method in which wood chips are partially delignified with chemicals at very high temperature and pressure and then discharged rapidly through a special nozzle to atmospheric pressure

2.30

fully bleached pulp

pulp bleached to a high level of ISO brightness (diffuse blue reflectance factor)

cf. **semi-bleached pulp, unbleached pulp, bleached pulp**

2.31

gross mass

(pulp) total mass of a pulp bale, a part of a lot or a lot of bales comprising contents and packaging wires or strappings

NOTE Adapted from ISO 801-1:1994.

2.32**Bột giấy từ gỗ mài**
GWP

Bột giấy cơ học được sản xuất bằng cách mài gỗ trên bề mặt nhám, ví dụ như đá mài.

2.33**GWP**

Xem **bột giấy từ gỗ mài**

2.34**Bột giấy từ gỗ cứng**

Bột giấy được sản xuất từ gỗ của các loại cây gỗ cứng.

CHÚ THÍCH Xơ sợi của bột giấy gỗ cứng thường ngắn hơn xơ sợi của bột giấy từ gỗ mềm.

2.35**Khối lượng ghi hóa đơn**

(bột giấy) khối lượng hàng được người bán viết trên hóa đơn.

CHÚ THÍCH Tham khảo từ ISO 801-1:1994

2.36**Bột giấy từ cây đay**

Bột giấy được sản xuất từ cây đay (*Hibiscus cannabinus*).

2.37**Bột giấy kraft**

Các loại bột giấy sulphat có độ bền cơ học cao, đặc biệt được sử dụng để sản xuất giấy kraft và các tông kraft.

Xem thêm **bột giấy sulphat, giấy kraft**

CHÚ THÍCH Theo nghĩa chính xác của thuật ngữ thì "bột giấy kraft" sẽ bị giới hạn hơn so với "bột giấy sulphat", ở một số nước sự phân biệt này cũng được

2.32**groundwood pulp**
GWP

mechanical pulp made by grinding wood against an abrasive surface, for example, a grinder stone

2.33**GWP**

SEE **groundwood pulp**

2.34**hardwood pulp**

pulp obtained from the wood of hardwood trees

NOTE Hardwood pulp fibres are generally shorter than those of softwood pulp.

2.35**Invoiced mass**

(pulp) saleable mass indicated by the seller on the invoice

NOTE Adapted from ISO 801-1:1994.

2.36**kenaf pulp**

pulp made from the kenaf plant (*Hibiscus cannabinus*)

2.37**kraft pulp**

variety of sulfate pulp of high mechanical strength used especially for the manufacture of kraft papers and boards

cf. **sulfate pulp, kraft paper**

NOTE In the strict technical sense of the term "kraft pulp" is more restrictive than "sulfate pulp", and in some countries this distinction is also maintained

duy trì trong thương mại. Tuy nhiên, ở nhiều nước hai thuật ngữ này được cho là đồng nghĩa trong thương mại, thuật ngữ "bột giấy kraft" thường được dùng hơn để tránh nhầm lẫn với "bột giấy sunphit".

2.38

Bột giấy từ da

Bột giấy được sản xuất từ các mảnh da vụn (da phế liệu) bằng quá trình cơ học hoặc bằng sự kết hợp của quá trình cơ học và hóa học.

2.39

Bột giấy cơ học

Bột giấy được sản xuất từ gỗ hoặc vật liệu thực vật bằng các thiết bị cơ học.

CHÚ THÍCH Bột giấy thuộc loại này gồm bột giấy nghiền cơ học, bột giấy gỗ mài, bột giấy gỗ mài áp lực, bột giấy cơ học nấu, bột giấy nhiệt cơ, bột giấy hóa nhiệt cơ và bột giấy hóa nhiệt cơ tẩy trắng.

2.40

Bột giấy sulphit trung tính

Bột giấy hóa học được sản xuất bằng cách nấu vật liệu thô với dung dịch chủ yếu chứa monosunphit.

2.41

Bột giấy bán hóa sulphit trung tính

Bột giấy NSSC

Bột giấy bán hóa được nấu bằng dung dịch gồm hỗn hợp của sulphit natri và một lượng natri cacbonat đủ để đảm bảo dung dịch giữ được tính kiềm nhẹ cho tới khi bột giấy được phóng ra khỏi nồi nấu.

CHÚ THÍCH Phụ thuộc vào mục đích sử dụng, hiệu suất nấu bột trong khoảng từ 65 % đến 85 %. Bột giấy NSSC hiệu suất cao hơn có tính cứng và thường được sử dụng chủ yếu cho sản xuất giấy làm lớp sóng.

commercially. In many countries, however, the two terms are regarded as synonyms commercially, the term "kraft pulp" being preferred in order to avoid confusion with "sulfite pulp".

2.38

leather pulp

pulp obtained from leather scraps by mechanical processing or by a combination of mechanical and chemical processing

2.39

mechanical pulp

pulp produced by mechanical means, from wood or plant material

NOTE Among pulps of this category are refiner mechanical pulp, brown mechanical pulp, groundwood pulp, pressurized groundwood pulp, thermo-mechanical pulp, chemi-thermomechanical pulp and bleached chemi-thermomechanical pulp.

2.40

neutral sulfite pulp

chemical pulp obtained by cooking the raw material with a liquor essentially containing a monosulfite

2.41

neutral sulfite semi-chemical pulp

NSSC pulp

semi-chemical pulp prepared using a cooking liquor consisting of a mixture of sodium sulfite and sufficient sodium carbonate to ensure that the liquor remains slightly alkaline until the pulp is blown from the digester

NOTE Depending upon the end use, the yields range from 65 % to 85 %. Higher yield NSSC pulps are characterized by their stiffness, and are generally used as the major component for the manufacture of corrugating mediums.

2.42**Bột giấy NSSC**

Xem bột giấy bán hóa sulphit trung tính

2.43**Bột sản xuất giấy**

Bột giấy được dùng để sản xuất giấy và các tông

Xem nguyên liệu bột giấy

2.44**PGM**

Xem bột giấy gỗ mài áp lực

2.45**Bột giấy gỗ mài áp lực****PGW**

Bột giấy gỗ mài được sản xuất bằng cách mài gỗ trong điều kiện có áp và tại nhiệt độ cao.

2.46**Bột giấy**

Vật liệu xơ sợi, thường có nguồn gốc thực vật, sử dụng cho quá trình sản xuất tiếp theo

CHÚ THÍCH Thuật ngữ "bột giấy" thường được sử dụng trong nhiều ngành công nghiệp. Trong lĩnh vực là dạng bột dùng để sản xuất giấy, các tông hoặc các dẫn suất của xenlulo.

2.47**Làm sạch bột giấy**

Quá trình dùng để loại bỏ phần vật liệu thô không mong muốn có trong bột giấy bằng các phương pháp vật lý.

VI DỤ Làm sạch bằng trọng lực, làm sạch bằng ly tâm, làm sạch bằng cách cho đi qua các lỗ có kích thước và hình dạng xác định.

2.42**NSSC pulp**

SEE neutral sulfite semi-chemical pulp

2.43**paper-making pulp**

pulp intended for the manufacture of paper and board

cf. stock

2.44**PGW**

SEE pressurized groundwood pulp

2.45**pressurized groundwood pulp****PGW**

groundwood pulp made by grinding wood under pressure and at a high temperature

2.46**pulp**

fibrous material, generally of vegetable origin, made ready for use in further manufacturing processes

NOTE The term "pulp" is commonly used in many industries. If it is used unqualified in this vocabulary, it refers to types of pulps intended for the production of paper board or cellulose derivatives.

2.47**pulp cleaning**

operation intended to eliminate by physical means from the raw material matter unwanted in pulp

EXAMPLES Cleaning by gravity, centrifugal cleaning, cleaning by passing through orifices of specified size and shape

Xem thêm bột giấy, nguyên liệu bột giấy

2.48

Máy đánh tơi

Thiết bị dùng để phân rã bột giấy hoặc giấy.

2.49

Bột giấy từ vải

Bột giấy được sản xuất từ lẻ cắt vải mới, xơ bông hoặc sử dụng vải dệt từ cây lanh, cây gai dầu, cây gai, cây bông.

CHÚ THÍCH 1 Bột giấy này cũng có thể được sản xuất trực tiếp từ các cây nguyên liệu dệt tự nhiên: cây lanh, cây gai dầu, cây gai hoặc cây bông (không tất cả các cây khác)

CHÚ THÍCH 2 Ở một số nước, loại bột giấy này được gọi bằng tên của loại cây cụ thể, ví dụ như bột cây gai

2.50

Bột giấy nghiền cơ học

RMP

Bột giấy cơ học được sản xuất bằng quá trình cho các dăm gỗ hoặc mùn cưa qua máy nghiền.

2.51

RMP

Xem bột giấy nghiền cơ học

2.52

Khối lượng bán hàng

(Bột giấy) tổng khối lượng nhân với độ khô tuyệt đối và chia cho độ khô thương mại lý thuyết.

Xem thêm hàm lượng chất khô

CHÚ THÍCH Khối lượng bán hàng thường xấp xỉ với khối lượng khô gió.

cf. pulp, stock

2.48

pulper

apparatus intended for slushing pulp or paper by disintegration

2.49

rag pulp

pulp obtained from new textile cuttings, cotton linters, or used textile rags of materials made from flax, hemp, ramie, cotton

NOTE 1 This pulp can also be obtained directly from the following natural textile plants: flax, hemp, ramie or cotton (excluding all others).

NOTE 2 In some countries, these pulps are known by the name of the particular plant, for example, ramie pulp.

2.50

refiner mechanical pulp

RMP

mechanical pulp made by processing wood chips or sawdust through a refiner

2.51

RMP

SEE refiner mechanical pulp

2.52

saleable mass

(pulp) gross mass multiplied by the oven-dryness, divided by the theoretical commercial dryness

cf. dry matter content

NOTE Usually it approximates to air-dry mass.

2.53

Sàng chọn**Sàng****Sàng mẫu mắt**

Quá trình dùng để phân tách vật liệu bất kỳ ra các loại theo kích thước bằng cách sử dụng một sàng hoặc nhiều sàng.

2.54

Bột giấy bán tẩy trắng

Bột giấy tẩy trắng tới độ trắng sáng (hệ số phản xạ ánh sáng xanh) trung bình

Xem thêm **bột giấy tẩy trắng**, **bột giấy tẩy trắng hoàn toàn**, **bột giấy chưa tẩy trắng**

2.55

Bột giấy bán hóa

Bột giấy được sản xuất bằng cách kết hợp giữa quá trình nấu hoá học và xử lý cơ học.

CHÚ THÍCH Các loại bột giấy được xếp vào nhóm này gồm: bột giấy bán hóa sulphit trung tính (bột giấy NSSC), bột giấy kraft hiệu suất cao, bột giấy sulphit hiệu suất cao và bột giấy bán hóa natri cacbonat.

2.56

Bột sống

Các mảnh của gỗ hoặc các bó xơ sợi

[ISO 5350-1:1998]

Xem thêm **tạp chất**

2.57

Bột giấy soda

Bột giấy được sản xuất bằng cách xử lý vật liệu thô với dung dịch chứa natri hydroxyt là chất hoạt động bề mặt duy nhất.

2.53

screening**sifting** (deprecated)**sieving** (deprecated)

operation intended to separate any material into graded sizes by the use of a screen or screens

2.54

semi-bleached pulp

pulp bleached to an intermediate degree of brightness (blue reflectance factor)

cf. **bleached pulp**, **fully bleached pulp**, **unbleached pulp**

2.55

semi-chemical pulp

pulp obtained by a combination of chemical cooking and mechanical treatment

NOTE Among pulps of this classification are neutral sulfite semi-chemical pulp (NSSC pulp), high-yield kraft pulp, high-yield sulfite pulp, and caustic carbonate semi-chemical pulp.

2.56

shive

sliver of wood, or fibre bundle

[ISO 5350-1:1998]

cf. **contrary**

2.57

soda pulp

pulp obtained by treating the raw material with a liquor containing sodium hydroxide as the sole active agent

2.58

Bột giấy soda/clo

Bột giấy được sản xuất bằng cách xử lý vật liệu thô lần lượt với natri hydroxyt và clo

2.58

soda/chlorine pulp

pulp obtained by treating the raw material successively with sodium hydroxide and chlorine

2.59

Bột giấy từ gỗ mềm

Bột giấy được sản xuất từ gỗ của cây lá kim

2.59

softwood pulp

pulp obtained from the wood of coniferous trees

Xem thêm bột giấy từ gỗ cứng

cf. **hardwood pulp**

2.60

Bột giấy nấu bằng dung môi

Quá trình nấu bột giấy hóa học, trong đó vật liệu thô được xử lý với dung môi hữu cơ, có hoặc không có chất phụ gia, tại nhiệt độ và /hoặc áp suất cao để giải phóng xơ sợi xenlulo

2.60

solvent pulping

chemical pulping process in which the raw material is treated with an organic solvent, with or without additives, at high temperature and/or pressure to liberate cellulosic fibre

2.61

Chất dính

(bột giấy tái chế) nhóm các vật liệu khác nhau trong bột giấy đã đánh toi mà có thể bám dính với các vật thể ở nhiệt độ môi trường hoặc có đặc tính kết dính khi ở nhiệt độ nâng cao, áp suất nâng cao hoặc thay đổi pH

2.61

stickies, pl

(recycled pulps) diverse group of materials in disintegrated pulp that may adhere to objects at ambient temperature or may adopt adhesive characteristics when subjected to elevated temperature, elevated pressure or change of pH

CHÚ THÍCH Tham khảo từ TCVN 12313-1:2018 (ISO 15360-1:2000)

NOTE Adapted from ISO 15360-1:2000.

2.62

Bột giấy từ rơm rạ

Bột làm giấy được sản xuất từ cây ngũ cốc (rơm rạ)

2.62

strawpulp

paper-making pulp obtained from cereal straws

2.63

Bột giấy sulphat

Bột giấy hóa học được sản xuất bằng cách nấu vật liệu thô với dung dịch chủ yếu chứa natri hydroxyt, natri sulphua và có thể có các thành phần khác.

2.63

sulfate pulp

chemical pulp obtained by cooking the raw material with a liquor containing essentially sodium hydroxide, sodium sulfides and possibly other components

CHÚ THÍCH Thuật ngữ "bột giấy sulphat" xuất phát từ việc sử dụng natri sulphat là gốc của natri sulphua trong quá trình thu hồi dịch. Theo nghĩa kỹ thuật, thuật ngữ "bột giấy kraft" sẽ bị giới hạn hơn so với "bột giấy sulphat", và ở một số nước sự phân biệt thuật ngữ này cũng được duy trì trong thương mại. Tuy nhiên, ở nhiều nước hai thuật ngữ này được cho là đồng nghĩa trong thương mại, thuật ngữ "bột giấy kraft" thường được dùng hơn để tránh nhầm lẫn với "bột giấy sulphit".

2.64

Bột giấy sulphit

Bột giấy hóa học được sản xuất bằng cách nấu vật liệu thô với dung dịch bisulphit.

2.65

Độ khô thương mại lý thuyết

(bột giấy) giá trị bất kỳ được chấp nhận thương mại là hàm lượng chất khô của bột giấy

CHÚ THÍCH Đó là giá trị là 88 % hoặc 90 % theo từng quốc gia/hoặc theo thỏa thuận thương mại.

CHÚ THÍCH 2 Tham khảo từ ISO 801-1:1994

2.66

Bột giấy nhiệt cơ

TMP

Bột giấy cơ học được sản xuất bằng phương pháp trong đó các dăm gỗ được xông hơi, nghiền tại nhiệt độ nâng cao trong điều kiện có áp và cuối cùng được đưa vào nghiền lần hai tại áp suất khí quyển

2.67

TMP

Xem **bột giấy nhiệt cơ**

NOTE The term "sulfate pulp" is derived from the use of sodium sulfate as the source of sodium sulfides in the liquor-recovery process. In the strict technical sense, the term "kraft pulp" is more restrictive than "sulfate pulp", and, in some countries, this distinction is also maintained commercially. In many countries, however, the two terms are regarded as synonyms commercially the term "kraft pulp" being preferred in order to avoid confusion with "sulfite pulp".

2.64

sulfite pulp

chemical pulp obtained by cooking the raw material with bisulfite liquor

2.65

theoretical commercial dryness

(pulp) an arbitrary value that has been commercially accepted as the dry matter content of pulp

NOTE 1 It is 88 % or 90 % according to the country and/or commercial agreements.

NOTE 2 Adapted from ISO 801-1:1994.

2.66

thermomechanical pulp

TMP

mechanical pulp produced by a process in which wood chips are steamed, refined at an elevated temperature and pressure and finally subjected to secondary refining at atmospheric pressure

2.67

TMP

SEE **thermomechanical pulp**

2.68

Bột giấy chưa tẩy trắng

Bột giấy không được xử lý để tăng độ trắng sáng (hệ số phản xạ ánh sáng xanh)

Xem thêm **bột giấy bán tẩy trắng, bột giấy tẩy trắng, bột giấy tẩy trắng hoàn toàn**

2.69

Bột giấy ướt

Bột giấy có độ ẩm cao hơn nhiều so với bột giấy khô

Xem thêm **bột giấy khô**

2.70

Bột giấy từ gỗ

Bột giấy được sản xuất từ gỗ.

2.68

unbleached pulp

pulp that has not been subjected to any treatment which is intended primarily to increase its brightness (blue reflectance factor)

cf. **semi-bleached pulp bleached pulp, fully bleached pulp**

2.69

wet pulp

pulp with a moisture content considerably higher than that of dry pulp

cf. **dry pulp**

2.70

woodpulp

pulp obtained from wood.

Bảng tra theo thứ tự chữ cái tiếng Việt

B

BCTMP 2.5
Bột giấy 2.46
Bột giấy bán hóa 2.55
Bột giấy bán hóa natri cacbonat 2.11
Bột giấy bán hóa sulphit trung tính 2.41
Bột giấy NSSC 2.41
Bột giấy bán tẩy trắng 2.54
Bột giấy chưa tẩy trắng 2.68
Bột giấy cơ học 2.39
Bột giấy cơ học nâu 2.10
Bột giấy esparto 2.28
Bột giấy gỗ mài áp lực 2.45
PGW 2.45
Bột giấy hóa cơ 2.14
CMP 2.14
Bột giấy hóa học 2.12
Bột giấy hóa nhiệt cơ 2.15
CTMP 2.15
Bột giấy hóa nhiệt cơ tẩy trắng 2.7
BCTMP 2.7
Bột giấy hòa tan 2.26
Bột giấy khô 2.27
Bột giấy khô gió 2.2
Bột giấy kiểm lạnh 2.18
Bột giấy kraft 2.37
Bột giấy nấu bằng dung môi 2.60
Bột giấy nghiền cơ học 2.50
RMP 2.50
Bột giấy nhiệt cơ 2.66
TMP 2.66
Bột giấy NSSC 2.42
Bột giấy soda 2.57
Bột giấy soda/clo 2.58

TCVN 12310-2:2018

- Bột giấy sulphat 2.63
- Bột giấy sulphit 2.64
- Bột giấy sulphit trung tính 2.40
- Bột giấy tẩy trắng 2.8
- Bột giấy tẩy trắng hoàn toàn 2.30
- Bột giấy từ bã mía 2.3
- Bột giấy từ cây đay 2.36
- Bột giấy từ da 2.38
- Bột giấy từ gỗ 2.70
- Bột giấy từ gỗ cứng 2.34
- Bột giấy từ gỗ mềm 2.32
- GWP 2.32
- Bột giấy từ gỗ mềm 2.59
- Bột giấy từ rơm rạ 2.62
- Bột giấy từ tre 2.4
- Bột giấy từ vải 2.49
- Bột giấy ướt 2.69
- Bột sản xuất giấy 2.43
- Bột sống 2.56
- Bụi (bột giấy) 2.24

C

- Chất dính 2.61
- GMP 2.17
- CTMP 2.22

D

- Dịch đen 2.6

Đ

- Đánh tơi mẫu bột giấy 2.25
- Độ khô thương mại lý thuyết 2.65

- GWP 2.33

K

- Khối lượng bán hàng 2.52
- Khối lượng ghi hóa đơn 2.35
- Khối lượng khô gió 2.1

Khử mực 2.23	L
Làm sạch bột giấy 2.47	M
Máy đánh toi 2.48	N
Nấu bột giấy 2.21	
Nấu bột giấy theo phương pháp nổ 2.29	
Nghiền dăm 2.16	P
PGM 2.44	Q
Quá trình tẩy trắng 2.9	R
RMP 2.51	S
Sàng chọn 2.53	
Sàng 2.53	
Sàng mấu mắt 2.53	T
Tạp chất 2.20	
Tẩy màu 2.19	
Thu hồi hóa chất 2.13	
TMP 2.67	
Tổng khối lượng 2.31	

Alphabetical index

A

air-dry mass 2.1

air-dry pulp 2.2

B

bagasse pulp 2.3

bamboo pulp 2.4

BCTMP 2.5

black liquor 2.6

bleached chemi-thermomechanical pulp 2.7

BCTMP 2.7

bleached pulp 2.8

bleaching 2.9

brown mechanical pulp 2.10

C

caustic carbonate semi-chemical pulp 2.11

chemical pulp 2.12

chemical recovery 2.13

chemi-mechanical pulp 2.14

CMP 2.14

chemi-thermomechanical pulp 2.15

CTMP 2.15

chip refining 2.16

CMP 2.17

cold-soda pulp 2.18

colour stripping 2.19

contrary 2.20

cooking 2.21

CTMP 2.22

D

de-inking 2.23

dirt 2.24

disintegration of a pulp sample 2.25

dissolving pulp 2.26

dry pulp 2.27	
	E
esparto pulp 2.28	
explosion pulping 2.29	
	F
fully bleached pulp 2.30	
	G
gross mass 2.31	
groundwood pulp 2.32	
GWP 2.32	
GWP 2.33	
	H
hardwood pulp 2.34	
	I
invoiced mass 2.35	
	K
kenaf pulp 2.36	
kraft pulp 2.37	
	L
leather pulp 2.38	
	M
mechanical pulp 2.39	
	N
neutral sulfite pulp 2.40	
neutral sulfite semi-chemical pulp 2.41	
NSSC pulp 2.41	
NSSC pulp 2.42	
	P
paper-making pulp 2.43	
PGW 2.44	
pressurized groundwood pulp 2.45	
PGW 2.45	
pulp 2.46	
pulp cleaning 2.47	
pulper 2.48	

R

rag pulp 2.49
refiner mechanical pulp 2.50
RMP 2.50
RMP 2.51

S

saleable mass 2.52
screening 2.53
sifting (deprecated) 2.53
sieving (deprecated) 2.53
semi-bleached pulp 2.54
semi-chemical pulp 2.55
Shive 2.56
soda pulp 2.57
soda/chlorine pulp 2.58
softwood pulp 2.59
solvent pulping 2.60
stickies, pl 2.61
strawpulp 2.62
sulfate pulp 2.63
sulfite pulp 2.64
theoretical commercial dryness 2.65
thermomechanical pulp 2.66
TMP 2.66
TMP 2.67
unbleached pulp 2.68
wet pulp 2.69
woodpulp 2.70

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] ISO 801-1:1994, *Pulps- Determination of sale-able mass in lots- Part 1: Pulp baled in sheet form*
- [2] ISO 5350-1:1998, *Pulp- Estimation of dirt and shives- Part 1: Inspection of laboratory sheets*
- [3] ISO 5263:1995, *Pulps- Laboratory wet disintegration*
- [4] ISO 10241:1992, *International terminology standards - Preparation and layout*
- [5] TCVN 12313-1:2018 (ISO 15360-1:2000), *Bột giấy tái chế - Ước lượng chất dính và chất dẻo – Phần 1: Phương pháp quan sát bằng mắt thường*

Bibliography

- [1] ISO 801-1:1994, *Pulps- Determination of sale-able mass in lots- Part 1: Pulp baled in sheet form*
- [2] ISO 5350-1:1998, *Pulp- Estimation of dirt and shives- Part 1: Inspection of laboratory sheets*
- [3] ISO 5263:1995, *Pulps- Laboratory wet disintegration*
- [4] ISO 10241:1992, *International terminology standards - Preparation and layout*
- [5] ISO 15360-1:2000, *Recycled pulps- Estimation of Stickies and Plastics- Part 1: Visual method*